

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26,330,435,088	27,201,823,087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11,923,608,539	12,704,447,558
1. Tiền	111	5	11,923,608,539	12,704,447,558
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,027,780,318	5,134,475,219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1,462,467,852	3,892,696,069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,373,032,000	39,340,182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2,146,940,243	2,157,098,745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(954,659,777)	(954,659,777)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	138		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10	1,305,834,282	1,310,745,420
1. Hàng tồn kho	141	10	3,359,268,838	3,364,179,976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,053,434,556)	(2,053,434,556)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,211,949	52,154,890
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1,112,503	2,225,002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54,706,955	49,929,888
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,392,491	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,084,998,255	17,323,056,520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	12	3,079,825,901	3,317,884,166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3,079,825,901	3,317,884,166
- Nguyên giá	222	12	8,603,762,079	8,603,762,079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	12	(5,523,936,178)	(5,285,877,913)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14,000,000,000	14,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	14,000,000,000	14,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12	5,172,354	5,172,354
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	5,172,354	5,172,354
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43,415,433,343	44,524,879,607
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13,601,197,709	13,870,357,109
I. Nợ ngắn hạn	310		11,269,981,215	11,539,140,615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6,768,742,100	6,816,522,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,606,112	6,829,868
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	26,963,339	201,500,119
4. Phải trả người lao động	314		236,657,453	201,173,626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	757,985,414	757,985,414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1,672,513,379	1,636,728,983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1,603,409,794	1,728,296,392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		190,103,624	190,103,624
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2,331,216,494	2,331,216,494
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2,331,216,494	2,331,216,494
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,814,235,634	30,654,522,498
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	29,814,235,634	30,654,522,498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	18,600,000,000	18,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18,600,000,000	18,600,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	19	(726,105,307)	(726,105,307)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	2,633,994,225	2,633,994,225
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	741,277,519	741,277,519
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19c	8,565,069,197	9,405,356,061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,405,356,061	9,192,090,930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(840,286,864)	213,265,131
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0

1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43,415,433,343	44,524,879,607

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

LẬP BIỂU



Ngô Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Thơm

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Tuấn Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI

Địa chỉ: Số 45 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Tel: 04.39728395 Fax: 04.39728395

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2025
Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	82,767,676	1,888,144,998	82,767,676	1,888,144,998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		82,767,676	1,888,144,998	82,767,676	1,888,144,998
4. Giá vốn hàng bán	11	23	5,799,691	1,458,888,145	5,799,691	1,458,888,145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76,967,985	429,256,853	76,967,985	429,256,853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	177,032	77,177	177,032	77,177
7. Chi phí tài chính	22	25	59,269,104	69,712,384	59,269,104	69,712,384
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59,269,104	69,712,384	59,269,104	69,712,384
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	26a	261,236,664	798,594,878	261,236,664	798,594,878
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	591,890,785	1,236,127,610	591,890,785	1,236,127,610
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(835,251,536)	(1,675,100,842)	(835,251,536)	(1,675,100,842)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		5,035,328	6,688,539	5,035,328	6,688,539
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(5,035,328)	(6,688,539)	(5,035,328)	(6,688,539)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(840,286,864)	(1,681,789,381)	(840,286,864)	(1,681,789,381)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(840,286,864)	(1,681,789,381)	(840,286,864)	(1,681,789,381)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(477)	(956)	(477)	(956)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(477)	(956)	(477)	(956)

LẬP BIỂU

Ngô Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thơm

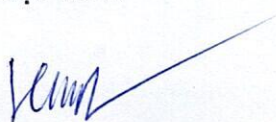


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

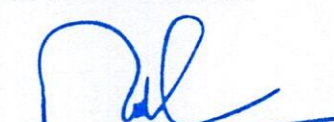
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(840,286,864)	(1,681,789,381)
2.	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	11	238,058,265	238,058,265
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	(177,032)	(77,177)
-	Chi phí lãi vay	06		59,269,104	69,712,384
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(543,136,527)	(1,374,095,909)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84,525,343	626,743,978
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	4,911,138	718,275,563
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(144,272,802)	(225,382,550)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	1,112,499	33,676,268
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(59,269,104)	(69,712,384)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	-	(3,672,764)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(656,129,453)	(294,167,798)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8a; 20	177,032	7,967,588
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		177,032	7,967,588
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(124,886,598)	(124,886,598)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124,886,598)	(124,886,598)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(780,839,019)	(411,086,808)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5; 6	12,704,447,558	486,576,393
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5; 6	11,923,608,539	75,489,585

LẬP BIỂU



Ngô Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Thơm



Nguyễn Tuấn Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2023.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/03/2025, Công ty có 1 Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và thương mại	80,00%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có 1 Công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Cổ phiếu Quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền đã trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ (Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ); 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục; Hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD- Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	11,897,808,128	499,560,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,800,411	12,204,887,558
Cộng	11,923,608,539	12,704,447,558

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng	8,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	8,000,000,000	8,000,000,000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Hải Dương	281,216,200	281,216,200
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Sơn La	333,570,539	333,570,539
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	477,435,915	477,435,915
Công ty TNHH Thương mại Chiến Đức (trước đây là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Golden Bay)	-	2,364,936,000
Các đối tượng khác	370,245,198	435,537,415
Cộng	1,462,467,852	3,892,696,069

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	144,493,151	-	144,493,151	-
Phải thu thuế TNCN	2,447,092	-	3,005,594	-
Tạm ứng	2,000,000,000	-	2,009,600,000	-
- Bà Phạm Ngọc Huyền	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
- Các đối tượng khác	-	-	9,600,000	-
Cộng	2,146,940,243	-	2,157,098,745	-

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần xuất khẩu nông sản nhiệt đới Toàn Cầu	2,365,000,000	-
Các đối tượng khác	8,032,000	39,340,182
Cộng	2,373,032,000	39,340,182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2025	01/01/2025
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	954,659,777	747,775,867
Dự phòng trích trong năm	-	206,883,910
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư dự phòng cuối năm	954,659,777	954,659,777

11. Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Thành phẩm	2,479,409,142	1,692,019,549	2,483,536,548	1,692,019,549
Hàng hóa	879,859,696	361,415,007	880,643,428	361,415,007
Cộng	3,359,268,838	2,053,434,556	3,364,179,976	2,053,434,556

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2025 là 2.264.810.879 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2025.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,112,503	2,225,002
Cộng	1,112,503	2,225,002

b. Dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí khác	5,172,354	5,172,354
Cộng	5,172,354	5,172,354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	342,503,748	7,821,189,700	440,068,631	8,603,762,079
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	342,503,748	7,821,189,700	440,068,631	8,603,762,079
Khấu hao				
Số đầu năm	342,503,748	4,523,955,857	419,418,308	5,285,877,913
Khấu hao trong năm	-	235,510,833	2,547,432	238,058,265
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	342,503,748	4,759,466,690	421,965,740	5,523,936,178
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	3,297,233,843	20,650,323	3,317,884,166
Số cuối năm	-	3,061,723,010	18,102,891	3,079,825,901

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2025 là 3.297.151.668 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2025 là 2.910.743.153 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Tinh hình hoạt động	31/03/2025				01/01/2025		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con		14,000,000,000	-	-	14,000,000,000	-	-
- Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	Đang hoạt động 1,400,000	14,000,000,000		-	14,000,000,000		-
Cộng		14,000,000,000	-	-	14,000,000,000	-	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
XN Bán đồ 1 - CN Công ty TNHH MTV Trắc địa Bán đồ	4,027,766,051	4,027,766,051
Công ty TNHH In và TBGD Đông Á	1,219,401,275	1,219,401,275
Công ty TNHH Một thành viên In Quân đội 2	752,000,000	752,000,000
Các đối tượng khác	769,574,774	817,355,263
Cộng	6,768,742,100	6,816,522,589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14,666,912	-	-	-	14,666,912
Thuế thu nhập cá nhân	-	17,029,761	1,043,244	5,776,578	17,392,491	12,296,427
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	169,803,446	-	169,803,446	-	-
Thuế môn bài	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
Cộng	-	201,500,119	4,043,244	178,580,024	17,392,491	26,963,339

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí nhuận bút	757,985,414	757,985,414
Cộng	757,985,414	757,985,414

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, BH	337,059,388	314,062,537
Thù lao HĐQT, BKS	88,690,000	88,690,000
Thuế TNCN thu thừa	186,431,080	173,643,535
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,058,605,610	1,058,605,610
Phải trả khác	1,727,301	1,727,301
Cộng	1,672,513,379	1,636,728,983

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1,228,750,000	-	-	1,228,750,000
- Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh				
Giáo dục ECI	1,228,750,000	-	-	1,228,750,000
Vay dài hạn đến hạn trả	499,546,392	-	124,886,598	374,659,794
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan				
Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	499,546,392	-	124,886,598	374,659,794
Cộng	1,728,296,392	-	124,886,598	1,603,409,794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2,331,216,494	-	-	2,331,216,494
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	2,331,216,494			2,331,216,494
Cộng	2,331,216,494	-	-	2,331,216,494

Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng Tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2022/1376 ngày 20/07/2022. Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: vay mua xe. Lãi suất cho vay: 8,5% /năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	18,600,000,000	(726,105,307)	2,633,994,225	741,277,519	9,192,090,930	30,441,257,367
Tăng trong năm	-	-	-	-	213,265,131	213,265,131
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	18,600,000,000	(726,105,307)	2,633,994,225	741,277,519	9,405,356,061	30,654,522,498
Chuyển số dư (*)						
Số dư tại 01/01/2025	18,600,000,000	(726,105,307)	2,633,994,225	741,277,519	9,405,356,061	30,654,522,498
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(840,286,864)	(840,286,864)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	18,600,000,000	(726,105,307)	2,633,994,225	741,277,519	8,565,069,197	29,814,235,634

b. Cổ phiếu

	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,860,000	1,860,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,860,000	1,860,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,860,000	1,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100,000	100,000
- Cổ phiếu phổ thông	100,000	100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,760,000	1,760,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,760,000	1,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

34. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2025	01/01/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9,405,356,061	9,405,356,061
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	(840,286,864)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
+ Trích cổ tức phải trả năm trước (tỷ lệ 6%)	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8,565,069,197	9,405,356,061

d. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 07/03/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty thực hiện chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: 04/12/2023
- Thời gian thực hiện: 18/12/2023

Ngày 15/12/2023, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức đến ngày 22/01/2024.

Ngày 17/01/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 2 đến ngày 29/02/2024.

Ngày 27/02/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 3 đến ngày 26/04/2024.

Ngày 19/04/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 4 đến ngày 28/06/2024.

Ngày 24/06/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 5 đến ngày 30/09/2024.

Ngày 25/09/2024, Công ty tiếp tục thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 6 đến ngày 30/06/2025.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục	6,754,343	1,244,123,543
Doanh thu thiết bị giáo dục	1,013,333	644,021,455
Doanh thu khác	75,000,000	-
Cộng	82,767,676	1,888,144,998

22. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Giá vốn bán đồ, tranh ảnh giáo dục	4,709,567	934,176,135
Giá vốn thiết bị giáo dục	653,402	523,790,341
Giá vốn sách tham khảo, khác	436,722	921,669
Cộng	5,799,691	1,458,888,145

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lãi tiền gửi	177,032	77,177
Cộng	177,032	77,177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí lãi vay	59,269,104	69,712,384
Cộng	59,269,104	69,712,384

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Tiền lương và các khoản trích theo lương	215,530,828	587,084,100
Chi phí bốc xếp vận chuyển	205,000	18,693,100
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	31,540,909	31,540,909
Các khoản khác	13,959,927	161,276,769
Cộng	261,236,664	798,594,878

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Tiền lương và các khoản trích theo lương	194,254,744	616,427,766
Chi phí thuê nhà	31,540,909	31,540,909
Chi phí giao dịch, hội nghị	2,516,000	15,050,000
Khấu hao TSCĐ	238,058,265	238,058,265
Dịch vụ phí, chuyển tiền, công văn...	82,453,090	198,304,177
Các khoản khác	43,067,777	136,746,493
Cộng	591,890,785	1,236,127,610

26. Chi phí khác

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Các khoản khác	5,035,328	6,688,539
Cộng	5,035,328	6,688,539

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(840,286,864)	(1,681,789,381)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(840,286,864)	(1,681,789,381)
Thuế TNDN phải nộp	-	1,768,520
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1,768,520

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành quý này		1,768,520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Chi phí in ấn và chi phí nguyên liệu chiếm phần lớn trong giá thành thành phẩm nên Công ty chịu rủi ro về giá phí in ấn và giá nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, Công ty còn chịu rủi ro về giá hàng hóa kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về chi phí in ấn thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in và ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để giảm chi phí. Đối với nguyên vật liệu và hàng hóa, Công ty lựa chọn những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Ngoài ra, Công ty còn so sánh mức giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo mua nguyên vật liệu, hàng hóa chất lượng nhưng với mức giá hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có rủi ro tín dụng hay không. Ngoài ra, các khoản nợ của những khách hàng chậm thanh toán được Công ty trích lập dự phòng. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/03/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6,768,742,100	-	6,768,742,100
Vay và nợ thuê tài chính	1,603,409,794	2,331,216,494	3,934,626,288
Phải trả khác	1,335,453,991	-	1,335,453,991
Cộng	10,465,591,299	2,331,216,494	12,796,807,793

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6,816,522,589	-	6,816,522,589
Chi phí phải trả	757,985,414	-	757,985,414
Phải trả khác	1,322,666,446	-	1,322,666,446
Cộng	8,897,174,449	-	8,897,174,449

Chủ tịch HĐQT cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh toán và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,923,608,539	-	11,923,608,539
Phải thu khách hàng	507,808,075	-	507,808,075
Phải thu khác	146,940,243	-	146,940,243
Cộng	20,578,356,857	-	20,578,356,857

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,704,447,558	-	12,704,447,558
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8,000,000,000	-	8,000,000,000
Phải thu khách hàng	2,938,036,292	-	2,938,036,292
Phải thu khác	147,498,745	-	147,498,745
Đầu tư tài chính	-	14,000,000,000	14,000,000,000
Cộng	23,789,982,595	14,000,000,000	37,789,982,595

29. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông	Chung Công ty đầu tư
Công nghệ Giáo dục	
Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	Công ty con
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Huyền	Phụ trách kế toán tại Công ty con
	Nhân viên công ty, người đại diện công bố thông tin

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	Bán bản đồ, tranh ảnh	-	3,949,400
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Nam	Bán bản đồ, tranh ảnh	-	163,680,000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Bán bản đồ, tranh ảnh		
Công ty CP Học liệu	Bán bản đồ, tranh ảnh	-	192,760,000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Bán bản đồ, tranh ảnh		165,726,000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Bán bản đồ, tranh ảnh		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí quản lý xuất bản		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Mua thiết bị giáo dục	-	161,743,503
Bà Phạm Ngọc Huyền	Tạm ứng	-	330,000,000
	Hoàn ứng	-	969,597,090

c. Số dư các bên liên quan

	Khoản mục	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Phải trả	36,861,818	36,861,818
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Nam	Phải thu		
Công ty Cổ phần học liệu	Phải thu		
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Phải thu		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Phải thu		
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Phải thu		
Công ty cổ phần Sách và TBTH TP. HCM	Phải thu	229,137	229,137
Công ty Cổ phần Bàn đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	Phải trả	1,228,750,000	1,228,750,000
Bà Phạm Ngọc Huyền	Phải thu	2,000,000,000	2,000,000,000

d. Thu nhập của các cán bộ quản lý chủ chốt

Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2024 đã thông qua việc không chi trả thù lao năm 2023 của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Thù lao năm 2024 được tính vào chi phí, tối đa là 5% lợi nhuận trước thuế. Theo đó, năm 2024 Công ty không có lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất nên không trích và không trả thù lao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Chức vụ	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đã trích		0	-
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc	77,333,334	102,166,666
Ông Cao Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	26,460,000	114,641,880
Bà Hoàng Mai Diệp	Phó Tổng Giám đốc	9,144,875	110,274,541

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thom

Người lập biểu


Ngô Thị Hương Giang